

**NGHIÊN CỨU KIẾN THỨC, THÁI ĐỘ VÀ THỰC HÀNH
VỀ SỨC KHỎE SINH SẢN Ở HỌC SINH THUỘC CÁC TRƯỜNG
TRUNG HỌC PHỔ THÔNG TẠI HUYỆN KẾ SÁCH,
TỈNH SÓC TRĂNG NĂM 2021**

Lê Bích Quyên, Lý Thanh Vy, Phan Thị Huỳnh Mai, Dương Vũ Liêm,
Dương Phúc Lam, Nguyễn Thị Thanh Thảo
Trường Đại học Y Dược Cần Thơ
Email: nckh.2021.ytcc@gmail.com

TÓM TẮT

Đặt vấn đề: Kiến thức, thái độ, thực hành về sức khỏe sinh sản và một số yếu tố liên quan có vai trò quan trọng thay đổi tính cách, ảnh hưởng sức khỏe và việc học của học sinh. **Mục tiêu nghiên cứu:** Xác định tỷ lệ có kiến thức, thái độ và thực hành đúng và yếu tố liên quan về sức khỏe sinh sản của học sinh thuộc các trường THPT tại huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng 2021. **Đối tượng và phương pháp nghiên cứu:** Nghiên cứu mô tả cắt ngang có phân tích, áp dụng chọn mẫu nhiều giai đoạn được 420 học sinh trung học phổ thông, thực tế thu được 500 mẫu. Xử lý số liệu bằng phần mềm SPSS 20.0. Dùng phép kiểm định Chi bình phương, Fisher's Exact test với độ tin cậy 95%. **Kết quả:** Tỷ lệ có kiến thức, thái độ, thực hành chung đúng về SKSS lần lượt là 73,4%; 52,2%; 77,8%. Có một yếu tố liên quan thái độ là khối lớp. Chưa tìm thấy yếu tố liên quan đến

kiến thức và thực hành của học sinh. **Kết luận:** Kiến thức, thái độ, thực hành chung đúng về SKSS khá cao lần lượt là 73,4%; 52,2%; 77,8%. Có một yếu tố liên quan thái độ là khối lớp.

Từ khóa: KAP về sức khỏe sinh sản.

ABSTRACT

RESEARCH KNOWLEDGE, ATTITUDE AND PRACTICES ABOUT REPRODUCTIVE HEALTH IN HIGH SCHOOL STUDENTS IN KE SACH DISTRICT, SOC TRANG PROVINCE IN 2021

*Le Bich Quyen**, *Ly Thanh Vy*, *Phan Thi Huynh Mai*, *Duong Vu Liem*,
Duong Phuc Lam, *Nguyen Thi Thanh Thao*
Can Tho University of Medicine and Pharmacy

Background: Knowledge, attitude, practice about reproductive health, and some related factors play an important role in changing students' personalities, health, and learning. **Objective:** To determine the percentage of students with the correct knowledge, attitudes, and practices and related factors on the reproductive health of high school students in Ke Sach district, Soc Trang province in 2021. **Materials and methods:** A cross-sectional descriptive study with analysis, applying multi-stage sampling to 420 high school students. Data processing using SPSS 20.0 software. Using the Chi-squared test, and Fisher's Exact test with 95% confidence. **Results:** The rate of having correct general knowledge, attitude, and practice about reproductive health respectively is 73.4%; 52.2%; 77.8%. A factor related to students' attitudes is class. No factors related to students' knowledge and practice have been found. **Conclusion:** The correct general knowledge, attitudes, and practices about reproductive health are quite high, respectively, at 73.4%; 52.2%; 77.8%. There is a factor related to attitude, which is class.

Key words: KAP on reproductive health.

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Theo quỹ Liên Hợp Quốc, Việt Nam là một trong những quốc gia có tỷ lệ nạo phá thai cao nhất Thế giới. Có đến 20% số ca nạo phá thai ở tuổi vị thành niên [7]. Trong thời kỳ phát triển đất nước, cùng với sự bùng nổ thông tin, giao thoa văn hóa đã ảnh hưởng rất nhiều đến suy nghĩ và hành vi của lứa tuổi này. Theo nghiên cứu tác giả Nguyễn Bá Nam: Kết quả nghiên cứu ghi nhận tỷ lệ học sinh có kiến thức, thái độ và thực hành tốt về các vấn đề sức khỏe sinh sản lần lượt là 53,3%; 79,0% và 92,6%. Tìm thấy có mối liên quan giữa học lực và khối lớp đến kiến thức, mối liên quan giữa thái độ với khối lớp học và mối liên quan giữa giới và thực hành về chăm sóc SKSS [2]. Vì vậy, nhằm mang đến những thông tin để cung cấp kiến thức đúng giúp các em nâng cao sức khỏe, lập kế hoạch và chăm sóc sức khỏe sinh sản ở tuổi dậy thì, nghiên cứu được thực hiện với mục tiêu:

+ Xác định tỷ lệ có kiến thức, thái độ và thực hành đúng về sức khỏe sinh sản của học sinh thuộc các trường THPT tại huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng năm 2021

+ Tìm hiểu một số yếu tố liên quan đến kiến thức, thái độ và thực hành đúng về sức khỏe sinh sản ở học sinh thuộc các trường THPT tại huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng năm 2021.

II. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Đối tượng nghiên cứu

Học sinh đang học tại các trường THPT huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng.

- **Tiêu chuẩn chọn vào:** Đối tượng là học sinh lớp 10, 11, 12 đang học tập tại các trường THPT và có cư trú trên 6 tháng tại huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng, đồng ý tham gia nghiên cứu.

- **Tiêu chuẩn loại trừ:** Học sinh vắng mặt trong thời gian nghiên cứu.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

- **Thiết kế nghiên cứu:** Nghiên cứu mô tả cắt ngang có phân tích.

- **Cỡ mẫu:** Theo công thức tính cỡ mẫu áp dụng cho ước lượng 1 tỷ lệ:

$$n = Z^2 \frac{p(1-p)}{a^2}$$
$$n = 1,96^2 \frac{0,533 \times (1 - 0,533)}{0,05^2} = 382$$

n: là cỡ mẫu số học sinh cần điều tra. Cỡ mẫu được ước tính là 382 học sinh. Cộng thêm 10% hao hụt trong nghiên cứu. Như vậy, cỡ mẫu tối thiểu là 420 học sinh.

Z=1,96; d=0,05; p=0,53 tỷ lệ học sinh có kiến thức, thái độ, thực hành tốt về các vấn đề SKSS lần lượt là 53,3%, n=420, mẫu chọn thực tế 500.

- **Phương pháp chọn mẫu:** Chọn mẫu nhiều giai đoạn.

+ Giai đoạn 1: Chọn trường

Chọn 2 trường (THPT An Lạc Thôn và THPT Thiều Văn Chỏi) trong số 4 trường THPT tại huyện Kế Sách.

+ Giai đoạn 2: Chọn lớp

Trường THPT An Lạc Thôn chọn 300 học sinh. Ở khối 10 chọn ngẫu nhiên 3 lớp trên 10 lớp 10. Khối 11 chọn ngẫu nhiên 3 lớp trên tổng số 9 lớp. Khối 12 chọn ngẫu nhiên 3 lớp trên tổng số 7 lớp.

Trường THPT Thiều Văn Chỏi chọn 200 học sinh. Khối 10 chọn ngẫu nhiên 2 lớp trên 7 lớp. Khối 11 chọn ngẫu nhiên 2 lớp trên 7 lớp và khối 12 chọn ngẫu nhiên 2 lớp trên tổng số 5 lớp.

+ Giai đoạn 3: Chọn số học sinh từng lớp

Trường THPT An Lạc Thôn: Khối 10 chọn 30-35 học sinh/ lớp; khối 11 chọn 30-35 học sinh/ lớp và khối 12 chọn 30-35 học sinh/ lớp.

Trường THPT Thiều Văn Chỏi: Khối 10 chọn 30-35 học sinh/ lớp; khối 11 chọn 30-35 học sinh/ lớp và khối 12 chọn 30-35 học sinh/ lớp.

- **Nội dung nghiên cứu:**

+ Thu thập thông tin tỷ lệ kiến thức, thái độ và thực hành đúng sức khỏe sinh sản của học sinh.

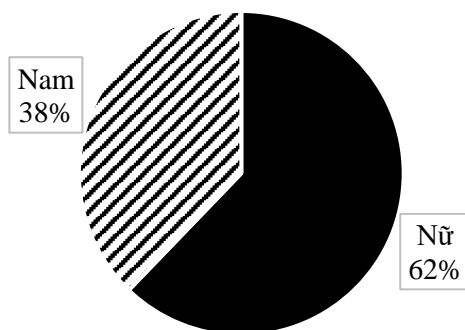
+ Một số yếu tố liên quan đến kiến thức, thái độ và thực hành đúng sức khỏe sinh sản của học sinh bao gồm: giới tính, dân tộc, khối lớp, trình độ học vấn cha, mẹ, người nuôi dưỡng.

- **Phương pháp thu thập số liệu:** Thu thập thông tin bằng hình thức trực tuyến qua bộ câu hỏi tự điền bằng công cụ google form.

III. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

3.1. Đặc điểm chung đối tượng nghiên cứu

Thông tin chung của đối tượng nghiên cứu.



Biểu đồ 1. Đặc điểm về giới tính

Nhận xét: Tỷ lệ nữ chiếm 62,0% cao hơn nam chiếm 38,0%.

Bảng 1. Thông tin về dân số

Đặc điểm		n	%
Dân tộc	Kinh	491	98,2
	Hoa	3	0,6
	Khmer	6	1,2
Tôn giáo	Thờ tổ tiên	300	60,0
	Phật giáo	159	31,8
	Thiên chúa giáo	21	4,2
	Khác	20	4
Khối lớp	Khối 10	180	36
	Khối 11	143	28,6
	Khối 12	177	35,4
Học vấn cha mẹ, người nuôi dưỡng	Mù chữ	6	1,2
	Biết đọc viết	113	22,6
	Tiểu học	25	5
	Trung học cơ sở	170	34
Xếp loại học lực	Giỏi	316	63,2
	Khá	143	28,6
	Trung bình	21	4,2
	Yếu	19	3,8
	Kém	1	0,2
Hạng kiểm	Tốt	489	97,8
	Khá	7	1,4
	Trung bình	2	0,4
	Yếu	2	0,4
Tuổi hành kinh, mông tinh	11 -15 tuổi	453	90,6
	Sớm hơn 11 tuổi	39	7,8
	Muộn hơn 15 tuổi	8	1,6

Nhận xét: Dân tộc kinh chiếm đa số 98,2%. Tôn giáo chủ yếu thờ tổ tiên ông bà, khối lớp 10 chiếm đa số 36%, trình độ cha mẹ đa số trung học cơ sở 34%. Học lực đa số

khá giỏi chiếm 90%. Hạnh kiểm hầu hết đạt loại tốt 97,8%. Tuổi hành kinh/ menses chiếm đa số 11-15 tuổi 90,6%.

3.2. Kiến thức, thái độ, thực hành về sức khỏe sinh sản

Bảng 2. Kiến thức, thái độ, thực hành về sức khỏe sinh sản của học sinh

Biến số	Đúng (%)	Chưa đúng (%)
Kiến thức	73,4	26,4
Thái độ	52,2	47,8
Thực hành	77,8	22,2

Nhận xét: Tỷ lệ học sinh có kiến thức, thái độ và thực hành chung về sức khỏe sinh sản là 73,4%; 52,2%; 77,8%.

3.3. Yếu tố liên quan đến kiến thức, thái độ, thực hành về sức khỏe sinh sản

Có 4 biến số phân tích liên quan gồm: giới tính, dân tộc, khối lớp, trình độ học vấn cha mẹ học sinh. Đối với kiến thức và thực hành chưa tìm thấy yếu tố liên quan. Riêng thái độ có một biến số liên quan là khối lớp: thái độ của khối 10, 11 đúng gấp 2,252 lần so với khối 12 khoảng tin cậy 95% (1,222-4,151).

Bảng 3. Các yếu tố liên quan đến thái độ chung về sức khỏe sinh sản

Thái độ chung		Đúng n (%)	Chưa đúng n (%)	OR (KTC 95%)	p
Giới tính	Nam	177 (93,7)	12 (6,3)	1,810 (0,913-3,590)	0,086
	Nữ	277 (89,1)	34 (10,9)		
Tôn giáo	Có thờ tổ tiên/ không theo đạo	272 (90,4)	29 (9,6)	0,876 (0,468-1,641)	0,679
	Có theo đạo	182 (91,5)	17 (8,5)		
Khối lớp	Khối 10, 11	297 (93,4)	21 (6,6)	2,252 (1,222-4,151)	0,008
	Khối 12	157 (86,3)	25 (13,7)		
Hạnh kiểm	Tốt, khá	451 (90,7)	46 (9,3)	0,907 (0,882-0,933)	0,580
	Trung bình	3 (100)	0 (0)		
Tổng		454 (90,8)	46 (9,2)		

Nhận xét: Đa số học sinh có thái độ đúng về sức khỏe sinh sản (90,8%). Có sự chênh lệch khá nhiều về thái độ giữa học sinh khối 10,11 và 12. Thái độ đúng của học sinh khối 10,11 gấp 2,252 lần so với khối 12, khoảng tin cậy 95% (1,222-4,151).

Bảng 4. Các yếu tố liên quan đến kiến thức chung về sức khỏe sinh sản

Kiến thức chung		Đúng n (%)	Chưa đúng n (%)	OR (KTC 95%)	p
Giới tính	Nam	165 (87,3)	24 (12,7)	0,654 (0,365-1,170)	0,150
	Nữ	284 (91,3)	27 (8,7)		
Dân tộc	Kinh	441 (89,8)	50 (10,2)	1,103 (0,135-8,997)	0,927
	Khác	8 (88,9)	1 (11,1)		
Khối lớp	Khối 10, 11	285 (89,6)	33 (10,4)	0,948 (0,517-1,737)	0,862
	Khối 12	164 (90,1)	18 (9,9)		
Trình độ học vấn của cha mẹ hoặc người nuôi dưỡng	THPT, cao đẳng, đại học	5 (83,3)	1 (16,7)	0,563 (0,064-4,916)	0,599
	<THPT	444 (89,9)	50 (10,1)		
Tổng		449 (89,8)	51 (10,2)		

Nhận xét: Đa số học sinh có kiến thức đúng về sức khỏe sinh sản (89,8). Chưa tìm thấy mối liên quan giữa kiến thức và đặc điểm học sinh.

Bảng 5. Các yếu tố liên quan đến thực hành chung về sức khỏe sinh sản

Thực hành chung		Đúng n (%)	Chưa đúng n (%)	OR (KTC 95%)	P
Giới tính	Nam	176 (93,1)	13 (6,9)	1,717 (0,884-3,335)	0,107
	Nữ	276 (88,7)	35 (11,3)		
Khối lớp	Khối 10, 11	286 (89,9)	16 (8,8)	0,861 (0,459-1,617)	0,642
	Khối 12	166 (91,2)	16 (8,8)		
Học lực	Giỏi, khá	433 (90,4)	46 (9,6)	0,991 (0,224-4,389)	0,990
	< Khá	19 (90,5)	2 (9,5)		
Tổng		452 (90,4)	48 (9,6)		

Nhận xét: Đa số học sinh có thực hành đúng về sức khỏe sinh sản (90,4%). Chưa tìm thấy mối liên quan giữa thực hành và đặc điểm học sinh.

IV. BÀN LUẬN

4.1 Đặc điểm chung của học sinh trung học phổ thông tại huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng

Về giới tính học sinh nữ tham gia nghiên cứu chiếm tỉ lệ chiếm 62,2% nhiều hơn số học sinh nam. Tỷ lệ này tham gia cao hơn so với nghiên cứu của Trương Thị Vân Anh 53% [2]. Độ tuổi trung bình của các đối tượng nghiên cứu là 17 tuổi. Dân tộc kinh chiếm đa số với 98,2% và khác 1,8%. Đa số các học sinh tham gia nghiên cứu không theo tôn giáo, trong đó 60% thờ tổ tiên/ không theo tôn giáo, phật giáo 31,8% thiên chúa giáo 4,2% và khác là 4% thấp hơn so với nghiên cứu của tác giả Trương Thị Vân Anh tỷ lệ học sinh có theo tôn giáo là 48,2 % [2].

4.2 Kiến thức, thái độ và thực hành của học sinh về chăm sóc sinh sản

Tỷ lệ học sinh có kiến thức đúng về sức khỏe sinh sản

Tỷ lệ học sinh có kiến thức chung đúng về SKSS là 73,4% thấp hơn nghiên cứu của Trương Thị Vân Anh chiếm 80,6% và cao hơn nghiên cứu của Nguyễn Bá Nam chiếm 50,3% [1], [2]. Tỷ lệ học sinh có kiến thức đúng về các dấu hiệu dậy thì, tình dục an toàn là 96,4% và 88%. Bệnh LTQĐTĐ và các biện pháp phòng tránh bệnh LTQĐTĐ lần lượt là 94,6% và 89,4% kết quả nghiên cứu cao hơn so với tác giả Trương Khánh Toàn lần lượt là 57,1% và 83,7% [4]. Học sinh nữ có kiến thức đúng về tình trạng kinh nguyệt bình thường 75,6%, thời gian hành kinh (76,2%), tuổi bắt đầu hành kinh 67,8%, chu kì kinh nguyệt (50,5%). Rối loạn kinh nguyệt đúng chỉ chiếm 48,2%, phương pháp vệ sinh kinh nguyệt (66,9%). Kết quả nghiên cứu có 60,8% học sinh có kiến thức đúng về khả năng mang thai, tỷ lệ này thấp so với nghiên cứu của Trương Khánh Toàn năm 2016 (92,3%) và Nguyễn Bá Nam năm 2019 (62,4%) [2], [4]. Kết quả nghiên cứu của học sinh về thời điểm có thai 66,3%, biện pháp tránh thai chiếm 71,4% tương đối cao hơn so với nghiên cứu của Trương Khánh Toàn 2016 chiếm 62,4% và thấp hơn so với nghiên cứu của Nguyễn Bá Nam 2019 chiếm tỷ lệ 100% [2], [4]. Tỷ lệ học sinh nam có kiến thức đúng về hiện tượng xuất tinh và rối loạn xuất tinh lần lượt là 95,8% và 84,7%. Lợi ích của biện pháp sử dụng bao cao su, cách sử dụng bao cao su lần lượt là 97,7% và 75,7% cao hơn so với nghiên cứu của Trương Thị Vân Anh có tỷ lệ lần lượt là 90%, 33,8% và nơi cung cấp

bao cao su an toàn 78,3% [1]. Tỷ lệ học sinh nam có kiến thức đúng về thủ dâm là 74,6% cao hơn so với nghiên cứu của Nguyễn Bá Nam 50% [2].

Tỷ lệ học sinh có thái độ đúng về sức khỏe sinh sản

Tỷ lệ học sinh có thái độ chung đúng là 52,2% thấp hơn so với nghiên cứu của tác giả Trương Thị Vân Anh có thái độ đúng về SKSS chiếm 69,3% [1]. Bao gồm: Không xem phim video và hình ảnh có nội dung về tình dục có tỷ lệ 84,8% so với tác giả Trương Khánh Toàn tương ứng các giá trị tỷ lệ học sinh có thái độ đúng chiếm 59,7% [4]. 62% học sinh có thái độ không nên QHTD trước hôn nhân thấp hơn 4% so với nghiên cứu của Trương Khánh Toàn [4]. Tỷ lệ học sinh đồng ý mang thai khi còn đi học là 2,6% và không nên chiếm 97,4% cao hơn nghiên cứu của Trương Khánh Toàn 91,4% [4]. Tỷ lệ học sinh nữ có thái độ đúng về việc khám phụ khoa định kỳ là 68,2%, tỷ lệ này còn thấp so với nghiên cứu của tác giả Trương Khánh Toàn 95,9% [4]. Đối với nam tỷ lệ học sinh nam có thái độ đúng về hành vi thủ dâm là 25,9%.

Tỷ lệ học sinh có thực hành đúng về sức khỏe sinh sản

Tỷ lệ học sinh có thực hành chung đúng đạt chiếm 77,8% cao hơn so với tác giả Trương Thị Vân Anh với tỷ lệ thực hành về SKSS tốt là 59,4% [1]. Trong đó: tỷ lệ học sinh có thực hành đúng về biện pháp tránh thai khi QHTD, biện pháp xử lý khi mang thai ngoài ý muốn và cách xử lý khi có dấu hiệu bất thường sau QHTD lần lượt 87,4%, 95,2% và 97,2. Nó phản ánh trong thời gian qua các em đã không còn chủ quan trong việc xử lý khi có dấu hiệu bất thường sau khi QHTD [3]. Tỷ lệ học sinh nữ có thực hành đúng về vệ sinh kinh nguyệt là 40,8%, vệ sinh vùng kín là 100% kết quả tuyệt đối so với nghiên cứu của Trương Thị Vân Anh 75,1% và 91,4% điều này là một kết quả đáng mừng vì các em không những có nhận thức đúng mà còn thực hành chính xác [1]. Tỷ lệ học sinh nam có thực hành đúng về hành vi thủ dâm 41,3% và các vấn đề liên quan là 52,7%.

Các yếu tố liên quan đến kiến thức, thái độ, thực hành của học sinh

Đối với kiến thức và thực hành chưa tìm thấy yếu tố liên quan. Riêng thái độ có một biến số liên quan là khối lớp: thái độ của khối 10, 11 đúng gấp 2,252 lần so với khối 12 khoảng tin cậy 95% (1,222-4,151); $p < 0,05$.

V. KẾT LUẬN

Tỷ lệ học sinh có kiến thức chung đúng về SKSS là 73,4%, trong đó, học sinh nam có kiến thức đúng về SKSS chiếm 79,9%, học sinh nữ chiếm 69,5%. Tỷ lệ học sinh có thái độ chung đúng về SKSS là 52,2%, trong đó học sinh nam có thái độ về SKSS đúng chiếm 25,9%, học sinh nữ chiếm 68,2%. Tỷ lệ học sinh có thực hành chung đúng về SKSS là 77,8%, trong đó, học sinh nam có thực hành về SKSS đúng chiếm 41,3%, học sinh nữ chiếm 100%. Đối với kiến thức và thực hành chưa tìm thấy yếu tố liên quan. Riêng thái độ có một biến số liên quan là khối lớp: thái độ của khối 10, 11 đúng cao hơn so với khối 12 (OR=2,252; $p = 0,008$).

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Trương Thị Vân Anh, Nguyễn Tấn Đạt (2014), *Nghiên cứu kiến thức, thái độ, thực hành về chăm sóc sức khỏe sinh sản và nhu cầu giáo dục giới tính của học sinh trung học cơ sở tại quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ năm 2014*, Đề tài NCKH công nghệ cấp trường, Trường Đại học Y dược Cần Thơ.

2. Nguyễn Bá Nam và các cộng sự (2019), “Kiến thức, thái độ và thực hành chăm sóc sức khỏe sinh sản của học sinh trung học phổ thông tại quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ 2019”, *Tạp chí y học dự phòng*, 30 (4), tr.116.
 3. Lê Ngọc Chiêu Ngân, Dương Phúc Lam (2013), *Nghiên cứu kiến thức, thái độ, thực hành về sức khỏe sinh sản của vị thành niên tại quận Ninh Kiều Thành phố Cần Thơ năm 2013*, Luận văn tốt nghiệp cử nhân y tế công cộng, Trường Đại học Y dược Cần Thơ.
 4. Trương Khánh Toàn, Dương Phúc Lam (2016), *Nghiên cứu kiến thức, thái độ, thực hành về chăm sóc sức khỏe sinh sản của học sinh trung học phổ thông tại quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ năm 2016*, Luận văn tốt nghiệp Bác sĩ y học dự phòng, Trường Đại học Y dược Cần Thơ.
 5. SychareunV, PhengsavanhA, HansanaV, et al (2013), “Predictors of premarital sexual activity among unmarried youth in Vientiane, Lao PDR: the role of parent–youth interactions and peer influence”, *Glob Public Health*.
 6. WHO (2010), *Adolescent Job Aid*, World Health Organization.
 7. WHO (2018), *Adolescent pregnancy 2018*.
- (Ngày nhận bài: 06/6/2022 – Ngày duyệt đăng: 03/10/2022)
-